

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ
QUỸ BÔNG SEN



Mẫu số B 01a-CTQ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 26,198,275,396 | 24,102,933,415 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 12,571,105,084 | 12,336,019,197 |
| 1. Tiền | 111 | V.1. | 12,571,105,084 | 12,336,019,197 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2. | 8,788,471,905 | 9,301,895,765 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 9,788,471,905 | 10,301,895,765 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (1,000,000,000) | (1,000,000,000) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 4,118,142,531 | 1,612,476,186 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | VII.4.1 | 3,200,000,000 | 49,500,000 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | VII.4.2 | 322,350,000 | 912,350,000 |
| 3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ | 134 | V.3 | 569,676,968 | 624,510,623 |
| 4. Các khoản phải thu khác | 135 | V.4 | 26,115,563 | 26,115,563 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 720,555,876 | 852,542,267 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | VII.4.3 | 29,044,084 | 36,794,155 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.5 | 303,238,909 | 315,092,582 |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | VII.4.4 | 388,272,883 | 500,655,530 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260) | 200 | | 1,125,116,874 | 1,129,960,870 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1,108,508,222 | 1,108,508,222 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.4 | 1,108,508,222 | 1,108,508,222 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | - | - |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6 | - | - |
| - Nguyên giá | 222 | | 78,681,200 | 78,681,200 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (78,681,200) | (78,681,200) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.7 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 99,000,000 | 99,000,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (99,000,000) | (99,000,000) |
| III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 16,608,652 | 21,452,648 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8 | 16,608,652 | 21,452,648 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 27,323,392,270 | 25,232,894,285 |

(Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này).

Mẫu số B 01a-CTQ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 2,292,042,252 | 1,086,869,939 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2,260,782,633 | 1,055,610,320 |
| 1. Phải trả người bán | 312 | VII.4.5 | 1,492,392 | 1,714,281 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 313 | VII.4.6 | 463,500,000 | 463,500,000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.9. | 892,381,049 | 371,230,401 |
| 4. Phải trả người lao động | 315 | | 425,596,182 | - |
| 5. Chi phí phải trả | 316 | V.10. | 170,800,000 | 1,681,289 |
| 6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.11. | 101,036,167 | 54,371,167 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 10,194,294 | 10,194,294 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 328 | VII.4.7 | 195,782,549 | 152,918,888 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 31,259,619 | 31,259,619 |
| 1. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư | 359 | | 31,259,619 | 31,259,619 |
| B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 25,031,350,018 | 24,146,024,346 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 25,000,000,000 | 25,000,000,000 |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 31,350,018 | (853,975,654) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 27,323,392,270 | 25,232,894,285 |

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ BÔNG SEN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đỗ Quỳnh Trang

Dư Đức Ninh

Cao Hoài Thanh

(Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này).

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

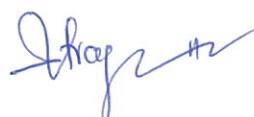
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài | 001 | | - | - |
| 2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | 002 | | - | - |
| 3. Tài sản nhận ký cược | 003 | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | V.12. | 14,183,619,830 | 14,183,619,830 |
| 5. Ngoại tệ các loại | 005 | | - | - |
| 6. Chứng khoán lưu ký của Công ty quản lý quỹ | 006 | | 8,558,810,000 | 8,677,840,000 |
| Trong đó: | | | | |
| 6.1 Chứng khoán giao dịch | 007 | | 8,558,810,000 | 8,677,840,000 |
| 6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch | 008 | | - | - |
| 6.3 Chứng khoán cầm cố | 009 | | - | - |
| 6.4 Chứng khoán tạm giữ | 010 | | - | - |
| 6.5 Chứng khoán chờ thanh toán | 011 | | - | - |
| 6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút | 012 | | - | - |
| 6.7 Chứng khoán chờ giao dịch | 013 | | - | - |
| 6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay | 014 | | - | - |
| 6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch | 015 | | - | - |
| 7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ | 020 | | - | - |
| 8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác | 030 | V.13. | 2,684,314,320 | 1,489,258,515 |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước | 031 | | 1,907,908,239 | 363,360,517 |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài | 032 | | 776,406,081 | 1,125,897,998 |
| 9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác | 040 | V.14. | 220,365,442,384 | 331,225,115,671 |
| 9.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước | 041 | | 213,952,711,342 | 327,818,916,244 |
| 9.2 Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài | 042 | | 6,412,731,042 | 3,406,199,427 |
| 10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác | 050 | V.15. | 4,517,057,946 | 48,110,658,567 |
| 11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác | 051 | V.16. | 1,117,338,712 | 1,249,974,563 |

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ BÔNG SEN

Người lập biểu



Đỗ Quỳnh Trang

Kế toán trưởng



Dư Đức Ninh

Tổng Giám đốc



Cao Hoài Thanh

(Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này).

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
|---|-------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1. Doanh thu | 01 | VI.1. | 3,443,572,852 | 3,830,962,403 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02) | 10 | | 3,443,572,852 | 3,830,962,403 |
| 4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán | 11 | VI.2. | 1,060,816,668 | 1,528,588,191 |
| 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11) | 20 | | 2,382,756,184 | 2,302,374,212 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3. | 141,751,493 | 301,850,788 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4. | 1,179,000 | (685,973,280) |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VII.4.8 | 1,620,391,660 | 1,305,478,963 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25} | 30 | | 902,937,017 | 1,984,719,317 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | VII.4.9 | 10,307,000 | 3,240,000 |
| 11. Chi phí khác | 32 | VII.4.10 | 16,064,672 | 23,143,566 |
| 12. Lợi nhuận khác (40= 31-32) | 40 | | (5,757,672) | (19,903,566) |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 897,179,345 | 1,964,815,751 |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.5. | 11,853,673 | - |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 885,325,672 | 1,964,815,751 |
| 17. Lãi trên cổ phiếu | 70 | VII.4.11 | 354.13 | 785.93 |

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ BÔNG SEN

Người lập biểu



Đỗ Quỳnh Trang

Kế toán trưởng



Dư Đức Ninh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Hoài Thanh

(Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này).

Mẫu số B 03a - CTQ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
|---|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 1,111,800,488 | 9,340,732,096 |
| 2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 02 | | (568,193,914) | (1,009,195,824) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (1,195,261,180) | (1,235,758,128) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | - | - |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | - | - |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 1,257,636,350 | 5,745,321,439 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (371,061,210) | (165,027,648) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 234,920,534 | 12,676,071,935 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 2. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 165,353 | 324,328 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 165,353 | 324,328 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | - |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40) | 50 | | 235,085,887 | 12,676,396,263 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 12,336,019,197 | 4,183,208 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | V.1. | 12,571,105,084 | 12,680,579,471 |

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ BÔNG SEN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Quỳnh Trang

Dư Đức Ninh

Cao Hoài Thanh

(Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này).

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ BÔNG SEN

Địa chỉ: Phòng C54118, C54119 & C54120, tầng 41, tòa nhà C5 D'.Capitale,
số 119 Trần Duy Hưng, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ | | Số tăng/giảm | | Số dư cuối kỳ | |
|--------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước |
| 1. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | | 25,000,000,000 | 25,000,000,000 | - | - | 25,000,000,000 | 25,000,000,000 |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | VI.12 | (853,975,654) | (1,016,976,187) | 885,325,672 | 1,964,815,751 | 31,350,018 | 947,839,564 |
| Cộng | | 24,146,024,346 | 23,983,023,813 | 885,325,672 | 1,964,815,751 | 25,031,350,018 | 25,947,839,564 |

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ BÔNG SEN

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đỗ Quỳnh Trang

Dương Đức Ninh

Cao Hoài Thanh

(Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này).

Mẫu số B 09a - CTQ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Quản lý quỹ Bông Sen (gọi tắt là “Công ty”), được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 35/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10/03/2009. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 06 lần được cấp bổ sung Giấy phép điều chỉnh về những việc: bổ sung nghiệp vụ hoạt động kinh doanh, thay đổi trụ sở văn phòng, thay đổi người đại diện theo pháp luật và thay đổi tên tiếng Anh của Công ty.

Theo Giấy phép số 35/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10/03/2009 thì vốn điều lệ của Công ty là: **25.000.000.000 VND** (Bằng chữ: Hai mươi lăm tỷ đồng Việt Nam).

Theo Giấy phép điều chỉnh số 37/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp bổ sung ngày 06/07/2020 thì Công ty chuyển địa chỉ trụ sở chính về Phòng C54118, C54119 & C54120, tầng 41, tòa nhà C5 D'.Capitale, số 119 Trần Duy Hưng, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, kể từ ngày 05/08/2022, người đại diện theo pháp luật mới của Công ty là Ông Hoàng Lê Hoàng, chức danh Tổng giám đốc theo Giấy phép điều chỉnh số 71/GPDC-UBCK ngày 05/08/2022 của chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán./.

Trụ sở chính của Công ty tại:

Địa chỉ: Phòng C54118, C54119 & C54120, tầng 41, tòa nhà C5 D'.Capitale, số 119 Trần Duy Hưng,
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

4. Tổng số nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 23 nhân viên đang làm việc (số đầu kỳ là 21 nhân viên).

Số nhân viên có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 7 nhân viên (số đầu kỳ là 7 nhân viên).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý quỹ theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý quỹ theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp, Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty Quản lý quỹ theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ASOFT.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền gửi hoạt động của Công ty quản lý quỹ

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Tiền gửi của người ủy thác đầu tư

Các khoản tiền gửi của người ủy thác đầu tư được theo dõi riêng và trình bày ở tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Khi giá trị thuần của có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17/12/2021 của Bộ Tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp giá bình quân.

Đầu tư chứng khoán của người ủy thác đầu tư

Công ty nhận tiền từ người ủy thác đầu tư và thay mặt người ủy thác đầu tư để thực hiện các giao dịch kinh doanh chứng khoán theo các quy định trong hợp đồng ủy thác đầu tư giữa Công ty và người ủy thác đầu tư. Các khoản đầu tư của người ủy thác đầu tư được phản ánh theo giá gốc. Công ty không thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư của người ủy thác đầu tư vì theo quy định của hợp đồng ủy thác đầu tư, người ủy thác đầu tư chịu mọi rủi ro đối với các khoản lỗ phát sinh trong quá trình đầu tư mà nguyên nhân không phải do Công ty vi phạm các điều khoản quy định trong hợp đồng. Công ty ghi nhận vào tài khoản ngoài bảng các khoản mục tiêu liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu các hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải thu hoạt động nghiệp vụ phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ**5.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Quản lý quỹ, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Thiết bị dụng cụ quản lý

03

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Quản lý quỹ, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí gia hạn chữ ký số FPT 3 năm và công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản trích trước chi phí thuê văn phòng.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước phí quản lý đầu tư do khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán, được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng và số tiền khách hàng đã trả. Việc phân bổ từng tháng căn cứ vào số phí quản lý đầu tư được xác định dựa trên quy định của hợp đồng quản lý đầu tư.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ phí quản lý danh mục đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí dự phòng/hoàn nhập giảm giá đầu tư chứng khoán và chi phí tài chính khác.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Các nghĩa vụ về thuế****Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**1. Tiền**

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 12.475.510.503 | 11.734.593.241 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 95.594.581 | 601.425.956 |
| Cộng | 12.571.105.084 | 12.336.019.197 |

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ BÔNG SEN

Địa chỉ: Phòng C54118, C54119 & C54120, tầng 41, tòa nhà C5 D'.Capitale,
số 119 Trần Duy Hưng, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 09a - CTQ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn**

30/06/2022

01/01/2022

VND VND

| | Số lượng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Số lượng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
|---|----------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Cổ phiếu niêm yết | 855,881 | 8,788,471,905 | 9,329,834,100 | - | 867,784 | 9,301,895,765 | 22,346,110,500 | - |
| Công ty CP SAM Holdings | 855,869 | 8,788,471,268 | 9,328,972,100 | - | 867,774 | 9,301,895,128 | 22,345,180,500 | - |
| Công ty CP FPT | 12 | 637 | 862,000 | - | 10 | 637 | 930,000 | - |
| Cổ phiếu chưa niêm yết (OTC) | 50,000 | 1,000,000,000 | - | (1,000,000,000) | 50,000 | 1,000,000,000 | - | (1,000,000,000) |
| Công ty CP Thiết bị tổng hợp máy văn phòng Sara (*) | 50,000 | 1,000,000,000 | - | (1,000,000,000) | 50,000 | 1,000,000,000 | - | (1,000,000,000) |
| Cộng | 905,881 | 9,788,471,905 | 9,329,834,100 | (1,000,000,000) | 917,784 | 10,301,895,765 | 22,346,110,500 | (1,000,000,000) |

(*): Công ty CP Thiết bị tổng hợp máy văn phòng Sara đã ngừng hoạt động và đóng mã số thuế ngày 26/04/2013.

Mẫu số B 09a - CTQ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Sản xuất kinh doanh dược và Trang thiết bị y tế Phú Thọ | 254,865,102 | 254,865,102 |
| Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ | 4,876 | 4,876 |
| Công ty CP Sara Việt Nam | 182,680,537 | 182,680,537 |
| Công ty CP Đầu tư phát triển y học Nha Trang | 106,506,866 | 106,506,866 |
| Các đối tượng khác | 25,619,587 | 80,453,242 |
| Cộng | 569,676,968 | 624,510,623 |

4. Các khoản phải thu khác

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 26,115,563 | 26,115,563 |
| <i>Phải thu khác</i> | <i>26,115,563</i> | <i>26,115,563</i> |
| Dư nợ TK 3389 | 140,000 | 140,000 |
| Các khoản phải thu khác | 25,975,563 | 25,975,563 |
| b) Dài hạn | 1,108,508,222 | 1,108,508,222 |
| <i>Cầm cổ, ký quỹ, ký cược</i> | <i>1,108,508,222</i> | <i>1,108,508,222</i> |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ATS Risewin Việt Nam | 1,108,208,222 | 1,108,208,222 |
| Công ty TNHH Đại Việt | 300,000 | 300,000 |
| Cộng | 1,134,623,785 | 1,134,623,785 |

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 315,092,582 | 315,092,582 |
| Cộng | 315,092,582 | 315,092,582 |

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Đơn vị tính: VND | |
|------------------------|---------------------------|------------|
| | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
| Nguyên giá | | |
| Số dư ngày 01/01/2022 | 78,681,200 | 78,681,200 |
| Số dư ngày 30/06/2022 | 78,681,200 | 78,681,200 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

| | | |
|-----------------------|------------|------------|
| Số dư ngày 01/01/2022 | 78,681,200 | 78,681,200 |
| Số dư ngày 30/06/2022 | 78,681,200 | 78,681,200 |

Giá trị còn lại

| | | |
|-----------------------|---|---|
| Số dư ngày 01/01/2022 | - | - |
| Số dư ngày 30/06/2022 | - | - |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 78681200.00 đồng.

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Đơn vị tính: VND | |
|-------------------------------|-----------------------|------------|
| | Chương trình phần mềm | Cộng |
| Nguyên giá | | |
| Số dư ngày 01/01/2022 | 99,000,000 | 99,000,000 |
| Số dư ngày 30/06/2022 | 99,000,000 | 99,000,000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư ngày 01/01/2022 | 99,000,000 | 99,000,000 |
| Số dư ngày 30/06/2022 | 99,000,000 | 99,000,000 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư ngày 01/01/2022 | - | - |
| Số dư ngày 30/06/2022 | - | - |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 99000000.00 đồng.

8. Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí chữ ký số FPT | 3,933,500 | 1,938,000 |
| Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 12,675,152 | 19,514,648 |
| Cộng | 16,608,652 | 21,452,648 |

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 892,381,049 | 371,230,401 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 11,853,673 | - |
| Cộng | 904,234,722 | 371,230,401 |

10. Chi phí phải trả

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|------------|
|--|------------|------------|

Mẫu số B 09a - CTQ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

| | VND | VND |
|---|--------------------|------------------|
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ATS Risewin Việt Nam | 170,800,000 | 41,289 |
| Chi phí khác | - | 1,640,000 |
| Cộng | 170,800,000 | 1,681,289 |

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 54,371,167 | 54,371,167 |
| Bảo hiểm xã hội | 38,250,000 | - |
| Bảo hiểm y tế | 6,885,000 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 1,530,000 | - |
| Cộng | 101,036,167 | 54,371,167 |

12. Nợ khó đòi đã xử lý

Khoản đặt cọc môi giới mua trái phiếu với Công ty CP Chứng khoán Golden Bridge Việt Nam với số tiền là 14.183.619.830 đồng, đã được Công ty xóa sổ kế toán theo Quyết định số 01/17/QĐ-HDQT ngày 30/06/2017 của Hội đồng quản trị do không có khả năng thu hồi. Khoản nợ được Công ty theo dõi ngoài bảng và tiếp tục nỗ lực để thu hồi công nợ.

13. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

| | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
|------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 1,489,258,515 | 1,149,505,515 |
| Số tăng trong kỳ | 210,164,592,445 | 284,716,980,712 |
| Số giảm trong kỳ | (208,969,536,640) | (284,337,083,402) |
| Số dư cuối kỳ | 2,684,314,320 | 1,529,402,825 |

14. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|-------------------------------|------------------|-----------------------|----------------|----------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Nhà đầu tư ủy thác trong nước | 10,864,032 | 213,952,711,342 | 13,897,774 | 327,818,916,244 |
| <i>Cổ phiếu niêm yết</i> | <i>2,362,951</i> | <i>20,852,711,342</i> | <i>795,857</i> | <i>5,118,916,244</i> |
| Cổ phiếu niêm yết bị giảm giá | 1,589,172 | 16,362,169,448 | 3,986 | 375,069,327 |
| PNJ | - | - | 1,886 | 183,780,327 |
| RAL | 2,504 | 284,396,060 | 700 | 94,689,000 |
| AMV | 1,575,395 | 15,753,950,000 | - | - |

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ BÔNG SENĐịa chỉ: Phòng C54118, C54119 & C54120, tầng 41, tòa nhà C5 D'.Capita
số 119 Trần Duy Hưng, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022**Mẫu số B 09a - CTQ****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

| | | | | |
|---|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| HPG | 11,273 | 323,823,388 | - | - |
| HAH | - | - | 1,400 | 96,600,000 |
| Cổ phiếu niêm yết khác | 773,779 | 4,490,541,894 | 791,871 | 4,743,846,917 |
| Cổ phiếu không niêm yết | 8,500,000 | 85,000,000,000 | 13,100,000 | 131,000,000,000 |
| Công ty CP Sara Vũng Tàu | 2,500,000 | 25,000,000,000 | 2,500,000 | 25,000,000,000 |
| Công ty CP Kanpeki Nhật Bản | 6,000,000 | 60,000,000,000 | 6,000,000 | 60,000,000,000 |
| Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Đông Sơn | - | - | 4,600,000 | 46,000,000,000 |
| Trái phiếu không niêm yết | 1,081 | 108,100,000,000 | 1,917 | 191,700,000,000 |
| Công ty CP Capella Quảng Nam | 287 | 28,700,000,000 | 577 | 57,700,000,000 |
| Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ | 794 | 79,400,000,000 | 1,340 | 134,000,000,000 |
| Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài | 225,459 | 6,412,731,042 | 213,657 | 3,406,199,427 |
| Cổ phiếu niêm yết | 225,459 | 6,412,731,042 | 211,157 | 3,356,199,427 |
| Cổ phiếu niêm yết bị giảm giá | 64,792 | 3,750,128,369 | 2,150 | 239,141,748 |
| NCT | 2,150 | 239,141,748 | 2,150 | 239,141,748 |
| MCH | 7,000 | 782,910,000 | - | - |
| MIG | 40,000 | 1,044,000,000 | - | - |
| RAL | 15,642 | 1,684,076,621 | - | - |
| Cổ phiếu niêm yết khác | 160,667 | 2,662,602,673 | 209,007 | 3,117,057,679 |
| Cổ phiếu không niêm yết | - | - | 2,500 | 50,000,000 |
| Công ty CP Chứng khoán Quốc tế Việt Nam | - | - | 2,500 | 50,000,000 |
| Cộng | 11,089,491 | 220,365,442,384 | 14,111,431 | 331,225,115,671 |

15. Các khoản phải thu của Nhà đầu tư ủy thác

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu tiền đã bán cổ phiếu | 120,000 | 2,000 |
| Phí quản lý | 195,870,674 | 78,293,306 |
| Phải thu lãi dự thu trái phiếu | 4,260,368,622 | 8,007,159,661 |
| Phải thu tiền cổ tức | 60,698,650 | 25,203,600 |
| Phải thu khác | - | 40,000,000,000 |
| Cộng | 4,517,057,946 | 48,110,658,567 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

| 16. Các khoản phải trả của Nhà đầu tư ủy thác | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả tiền thuế | 38,867,123 | 51,035,141 |
| Phải trả phí Quản lý | 571,594,480 | 856,566,384 |
| Phải trả phí lưu ký cố định, phải trả cho VSD | 506,839,206 | 338,924,176 |
| Phải trả khác | 37,903 | 3,448,862 |
| Cộng | 1,117,338,712 | 1,249,974,563 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**1. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ**

| | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu | 3,443,572,852 | 3,830,962,403 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư | 220,782,408 | 235,010,261 |
| Doanh thu từ phí thưởng hoạt động | - | 423,702,142 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3,222,790,444 | 144,750,000 |
| Doanh thu khác | - | 3,027,500,000 |
| Cộng | 3,443,572,852 | 3,830,962,403 |

2. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí hoạt động kinh doanh | 1,060,816,668 | 1,528,588,191 |
| Cộng | 1,060,816,668 | 1,528,588,191 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 165,353 | 315,328 |
| Lãi đầu tư tài chính | 141,576,140 | 301,526,460 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 10,000 | 9,000 |
| Cộng | 141,751,493 | 301,850,788 |

4. Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|--|---------------------------------|---------------------------------|

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

| | VND | VND |
|---|------------------|----------------------|
| Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | - | (691,899,240) |
| Chi phí tài chính khác | 1,179,000 | 5,925,960 |
| Cộng | 1,179,000 | (685,973,280) |

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND |
|--|--|--|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp | 897,179,345 | 1,964,815,751 |
| Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 16,064,672 | 35,003,566 |
| Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động | (853,975,654) | (1,999,819,317) |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 59,268,363 | - |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 20% |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 11,853,673 | - |

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo biên bản họp Hội đồng quản trị số 03/2022/BB-HDQT/LCI ngày 06 tháng 07 năm 2022 thì Ông Cao Hoài Thanh vẫn giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty nhiệm kỳ 2021-2026 cho đến thời điểm hoàn thành việc thay đổi người đại diện theo Pháp luật với Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Ông Hoàng Lê Hoàng sẽ giữ chức vụ Tổng giám đốc nhiệm kỳ 2021-2026 kể từ thời điểm hoàn thành việc thay đổi người đại diện theo Pháp luật với Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, kể từ ngày 05/08/2022, người đại diện theo pháp luật mới của Công ty là Ông Hoàng Lê Hoàng, chức danh Tổng giám đốc theo Giấy phép điều chỉnh số 71/GPDC-UBCK ngày 05/08/2022 của chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Ông Nguyễn Hải Dương

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 28/06/2022)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Ông Cao Hoài Thanh

Tổng Giám Đốc

Số dư với các bên liên quan:

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 99,139,883 | 158,193,996 |
| Ông Nguyễn Hải Dương | - | 55,697,346 |
| Ông Cao Hoài Thanh | 99,139,883 | 102,496,650 |

Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt:

| | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lương thưởng, phụ cấp các thành viên chủ chốt | 584,754,765 | 555,782,841 |
| Cộng | 584,754,765 | 555,782,841 |

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 12,571,105,084 | 12,336,019,197 |
| Vốn chủ sở hữu | 25,031,350,018 | 24,146,024,346 |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.1.

| | Giá trị ghi sổ | |
|--|----------------|------------|
| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
| | VND | VND |

Tài sản tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 12,571,105,084 | 12,336,019,197 |
| Các khoản đầu tư tài chính | 8,788,471,905 | 9,301,895,765 |
| Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác | 3,795,792,531 | 700,126,186 |
| Cộng | 25,155,369,520 | 22,338,041,148 |

Công nợ tài chính

| | | |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 102,528,559 | 56,085,448 |
| Chi phí phải trả | 170,800,000 | 1,681,289 |
| Cộng | 273,328,559 | 57,766,737 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| 30/06/2022 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Cộng VND |
|-------------------------------------|-------------------|---------------------|-------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 102,528,559 | - | 102,528,559 |
| Chi phí phải trả | 170,800,000 | - | 170,800,000 |
| 01/01/2022 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Cộng VND |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 56,085,448 | - | 56,085,448 |
| Chi phí phải trả | 1,681,289 | - | 1,681,289 |

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| 30/06/2022 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Cộng VND |
|---|-------------------|---------------------|----------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 12,571,105,084 | - | 12,571,105,084 |
| Các khoản đầu tư tài chính | 8,788,471,905 | - | 8,788,471,905 |
| Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác | 3,795,792,531 | - | 3,795,792,531 |
| 01/01/2022 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Cộng VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 12,336,019,197 | - | 12,336,019,197 |
| Các khoản đầu tư tài chính | 9,301,895,765 | - | 9,301,895,765 |
| Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác | 700,126,186 | - | 700,126,186 |

4. Những thông tin khác**4.1 Phải thu của khách hàng**

| 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|------------|------------|
| VND | VND |

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ BÔNG SEN

Địa chỉ: Phòng C54118, C54119 & C54120, tầng 41, tòa nhà C5 D'.Capita số 119 Trần Duy Hưng, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 09a - CTQ**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

| | | |
|---|----------------------|-------------------|
| Công ty CP Petro Times | - | 49,500,000 |
| Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản A1 Capital | 800,000,000 | - |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ATS Risewin Việt Nam | 1,400,000,000 | - |
| Công ty CP Việt Nam Equity Partners | 1,000,000,000 | - |
| Cộng | 3,200,000,000 | 49,500,000 |

4.2 Trả trước cho người bán

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Nhà đẹp Châu Á | - | 565,000,000 |
| Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam | - | 25,000,000 |
| Công ty TNHH Xây dựng & Phát triển thương hiệu Việt Nam | 23,100,000 | 23,100,000 |
| Ông Hoàng Đình Kế | 299,250,000 | 299,250,000 |
| Cộng | 322,350,000 | 912,350,000 |

4.3 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí internet | 957,000 | 546,855 |
| Chi phí bảo trì phần mềm | 3,178,500 | 6,357,000 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 24,908,584 | 29,890,300 |
| Cộng | 29,044,084 | 36,794,155 |

4.4 Tài sản ngắn hạn khác

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 388,272,883 | 500,655,530 |
| Ông Cao Hoài Thanh | 99,139,883 | 102,496,650 |
| Ông Nguyễn Hải Dương | - | 55,697,346 |
| Bà Nguyễn Thị Huyền Trang | - | 59,213,534 |
| Bà Tống Thị Huệ | 202,850,000 | 202,850,000 |
| Cao Minh Thắng | 85,283,000 | 77,998,000 |
| Nguyễn Thị Mai Anh | 1,000,000 | 2,400,000 |
| Cộng | 388,272,883 | 500,655,530 |

4.5 Phải trả người bán

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Thương mại bưu chính và Chuyển phát nhanh Việt | 1,492,392 | 1,714,281 |

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ BÔNG SEN

Địa chỉ: Phòng C54118, C54119 & C54120, tầng 41, tòa nhà C5 D'.Capita số 119 Trần Duy Hưng, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 09a - CTQ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

| Cộng | 1,492,392 | 1,714,281 |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 4.6 Người mua trả tiền trước | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
| | VND | VND |
| Công ty CP Xây dựng sản xuất và Thương mại Đại Sàn | 38,500,000 | 38,500,000 |
| Công ty CP Chứng khoán ALPHA | 75,000,000 | 75,000,000 |
| Công ty CP Tập đoàn MEEYLAND | 350,000,000 | 350,000,000 |
| Cộng | 463,500,000 | 463,500,000 |
| 4.7 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
| | VND | VND |
| Phí quản lý đầu tư | 195,782,549 | 152,918,888 |
| Cộng | 195,782,549 | 152,918,888 |
| 4.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 841,419,450 | 490,483,474 |
| Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ | 7,439,996 | 11,907,296 |
| Thuế, phí và lệ phí | 3,000,000 | 3,000,000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 628,722,061 | 698,402,165 |
| Chi phí khác bằng tiền | 139,810,153 | 101,686,028 |
| Cộng | 1,620,391,660 | 1,305,478,963 |
| 4.9 Thu nhập khác | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
| | VND | VND |
| Phí rút vốn trước hạn của khách hàng | 10,307,000 | 3,240,000 |
| Cộng | 10,307,000 | 3,240,000 |
| 4.10 Chi phí khác | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
| | VND | VND |
| Chi phí khác | 16,064,672 | 23,143,566 |

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ BÔNG SEN

Địa chỉ: Phòng C54118, C54119 & C54120, tầng 41, tòa nhà C5 D'Capita số 119 Trần Duy Hưng, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 09a - CTQ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

| Cộng | 16,064,672 | 23,143,566 |
|---|---|---|
| 4.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 885,325,672 | 1,964,815,751 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 885,325,672 | 1,964,815,751 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 2,500,000 | 2,500,000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 354.13 | 785.93 |

5. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 do Công ty lập, đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ BÔNG SEN

Người lập biểu



Đỗ Quỳnh Trang

Kế toán trưởng



Dư Đức Ninh

Tổng Giám đốc



Cao Hoài Thanh